



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP TRỰC TUYẾN TOÀN CẦU

BẢNG TÍNH LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2024

12 Thông tin người lao động												Tính lương						Tính thuế TNCN														
TÊN	Họ và tên	Bộ phận tập hợp chi phí	Ngày 01 phụ thuộc	Lương cơ bản	Số giờ làm thêm	Ngày công	Ngày công tính PC ăn trưa	Lương ngày công thường	Các khoản hỗ trợ và khoản chi				Các khoản lương năng suất khác			Tổng thu nhập	Các khoản không tính vào thu nhập chịu thuế					Thu nhập chịu thuế	Các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế				Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN	Thực lĩnh			
									Ăn trưa/Ăn ca		Khoản chi Điện thoại	Xăng xe/Đi lại	Nuôi con nhỏ+nhà ở	Chuyến cần	Hiệu quả công việc		Lương làm thêm giờ	Ăn trưa/Ăn ca	Khoản chi ĐT	Chênh lệch lương thêm giờ	Tổng cộng		Thu nhập chịu thuế	Giảm trừ gia cảnh								
									24	35.000														730.000	11.000.000	22.000.000				603.750	33.603.750	
																																24
1	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	172	18	19	20	21	22	23	24	25	26	29	30	31	32				
1	Lương Văn Tuyền	6422	5	5.750.000	-	24,00	24	5.750.000	840.000	1.500.000		10.500.000	3.000.000	11.500.000	-	33.090.000	730.000	1.500.000	-	2.230.000	30.860.000	11.000.000	22.000.000	603.750	33.603.750	-	-	32.486.000				
2	Đào Phương Thảo	6422	2	5.010.000	-	22,50	23	3.992.344	684.250	468.750	468.750			5.150.000	-	10.764.094	684.250	468.750	-	1.153.000	9.611.094	11.000.000			-	9.611.094	961.109	9.803.000				
3	Lê Thị Hồng Dịu	154	3	5.450.000	-	24,00	24	5.450.000	840.000	500.000	500.000	7.000.000	3.000.000	10.900.000	-	28.190.000	730.000	500.000	-	1.230.000	26.960.000	11.000.000	13.200.000	572.250	24.772.250	2.187.750	109.388	27.508.000				
4	Đỗ Đức Việt	154	-	5.010.000	-	21,50	22	4.488.125	770.000	268.750	268.750		-	5.010.000	-	10.805.625	730.000	268.750	-	998.750	9.806.875	11.000.000		-	526.050	11.526.050	-	-	10.280.000			
5	Lương Thị Hiền	154	1	5.010.000	6,0	21,50	22	4.488.125	770.000	268.750	268.750	3.000.000	-	5.010.000	862.852	14.668.477	730.000	268.750	431.426	1.430.176	13.238.301	11.000.000	4.400.000	526.050	15.926.050	-	-	14.142.000				
6	Nguyễn Thị Phương	154	1	5.010.000	6,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000	3.000.000	3.000.000	10.020.000	1.404.375	23.874.375	730.000	300.000	702.188	1.732.188	22.142.187	11.000.000	4.400.000	526.050	15.926.050	6.216.137	371.614	22.977.000				
10	Phạm Xuân An	154	2	5.010.000	24,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000	7.000.000	3.000.000	5.010.000	5.365.000	26.825.000	730.000	300.000	2.682.500	3.712.500	23.112.500	11.000.000	8.800.000	526.050	20.326.050	2.786.450	139.323	26.160.000				
12	Nguyễn Tuấn Anh	154	1	5.010.000	-	23,00	23	4.801.250	805.000	479.167	479.167	3.000.000	2.000.000	5.010.000	-	16.574.583	730.000	479.167	-	1.209.167	15.365.417	11.000.000	4.400.000	526.050	15.926.050	-	-	16.049.000				
13	Lương Văn Hoàng	154	-	5.010.000	18,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	2.711.250	17.171.250	730.000	300.000	1.355.625	2.385.625	14.785.625	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.259.575	162.979	16.482.000				
14	Nguyễn Công Tâm	154	-	5.010.000	22,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	3.313.750	17.773.750	730.000	300.000	1.656.875	2.686.875	15.086.875	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.560.825	178.041	17.070.000				
15	Phan Công Thịnh	154	-	5.010.000	10,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000	3.000.000	5.010.000	1.818.750	19.278.750	730.000	300.000	909.375	1.939.375	17.339.375	11.000.000	-	526.050	11.526.050	5.813.325	331.333	18.421.000					
16	Phạm Văn Dũng	154	-	5.010.000	16,5	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	2.482.300	16.942.300	730.000	300.000	1.241.150	2.271.150	14.671.150	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.145.100	157.255	16.259.000				
17	Nguyễn Thị Minh Thu	6421	3	5.010.000	-	23,50	24	4.905.625	840.000	979.167	489.583	3.500.000	2.500.000	3.000.000	-	16.214.375	730.000	979.167	-	1.709.167	14.505.208	11.000.000	13.200.000	526.050	24.726.050	-	-	15.688.000				
18	Lê Thị Lan	6421	1	5.010.000	-	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000	3.000.000	3.000.000	5.010.000	-	17.460.000	730.000	300.000	-	1.030.000	16.430.000	11.000.000	4.400.000	526.050	15.926.050	503.950	25.198	16.909.000				
20	Nguyễn Hữu Tuyền	154	-	5.010.000	21,5	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	3.241.450	17.701.450	730.000	300.000	1.620.725	2.650.725	15.050.725	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.524.675	176.234	16.999.000				
22	Trần Thủy An	154	-	5.010.000	-	14,00	14	2.922.500	490.000	175.000	175.000		-	5.010.000	-	8.772.500	490.000	175.000	-	665.000	8.107.500	11.000.000	-	526.050	11.526.050	-	-	8.246.000				
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	6421	-	5.010.000	-	24,00	24	5.010.000	840.000	1.000.000	500.000		3.000.000	5.010.000	-	15.360.000	730.000	1.000.000	-	1.730.000	13.630.000	11.000.000	-	526.050	11.526.050	2.103.950	105.198	14.729.000				
24	Đào Thanh Hà	154	1	5.010.000	-	22,00	22	4.592.500	770.000	275.000	275.000	3.000.000	-	5.010.000	-	13.922.500	730.000	275.000	-	1.005.000	12.917.500	11.000.000	4.400.000	526.050	15.926.050	-	-	13.396.000				
25	Nguyễn Văn Toàn	154	-	5.010.000	16,0	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	2.410.000	16.870.000	730.000	300.000	1.205.000	2.235.000	14.635.000	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.108.950	155.448	16.189.000				
26	Đàm Văn Hiệp	154	-	5.010.000	24,0	23,50	24	4.905.625	840.000	293.750	293.750		2.500.000	5.010.000	3.460.781	17.303.906	730.000	293.750	1.730.391	2.754.141	14.549.765	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.023.715	151.186	16.627.000				
27	Phan Thị Tuyền	154	-	5.010.000	-	23,50	24	4.905.625	840.000	293.750	293.750		2.500.000	5.010.000	-	13.843.125	730.000	293.750	-	1.023.750	12.819.375	11.000.000	-	526.050	11.526.050	1.293.325	64.666	13.252.000				
28	Lê Văn Minh	154	-	5.010.000	-	16,50	17	3.444.375	595.000	206.250	206.250		-	5.010.000	-	9.461.875	595.000	206.250	-	801.250	8.660.625	11.000.000	-	526.050	11.526.050	-	-	8.936.000				
31	Phạm Thị Bích Trà	154	-	5.010.000	-	22,00	22	4.592.500	770.000	275.000	275.000		-	5.010.000	-	10.922.500	730.000	275.000	-	1.005.000	9.917.500	11.000.000	-	526.050	11.526.050	-	-	10.396.000				
32	Nguyễn Thị Thuý	154	-	5.010.000	-	24,00	24	5.010.000	840.000	300.000	300.000		3.000.000	5.010.000	-	14.460.000	730.000	300.000	-	1.030.000	13.430.000	11.000.000	-	572.250	11.572.250	1.857.750	92.888	13.795.000				
34	Trần Minh Đức	154	-	5.010.000	-	23,00	23	4.801.250	805.000	287.500	287.500	3.000.000	2.000.000	5.010.000	-	16.191.250	730.000	287.500	-	1.017.500	15.173.750	11.000.000	-	526.050	11.526.050	3.647.700	182.385	15.483.000				
35	Nguyễn Phạm Việt Anh	154	-	5.010.000	-	19,00	19	3.966.250	665.000	237.500	237.500	3.000.000	-	5.010.000	-	13.116.250	665.000	237.500	-	902.500	12.213.750	11.000.000	-	526.050	11.526.050	687.700	34.385	12.556.000				
	6421			15.030.000												49.034.375										1.578.150		130.396	47.326.000			
	6422			10.760.000												43.854.094										603.750		961.109	42.289.000			
	154			105.650.000												344.669.466										11.139.450		2.307.125	331.223.000			
	SUM			131.440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	437.557.935	-	-	-	-	-	308.255.332	-	-	13.321.350	-	3.398.630	420.838.000				

Bảng chữ: Bốn trăm linh sáu triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Lương Văn Tuyền

Đào Phương Thảo

Đào Phương Thảo